HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TÀI SẢN VÀ THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CÁC-BON PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH

TS. Tào Thị Hoàng Anh*

Trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình kinh tế các-bon thấp, tín chỉ các-bon đang được nhìn nhận như một loại tài sản môi trường có giá trị kinh tế ngày càng tăng. Việt Nam đã ban hành nhiều định hướng quan trọng nhằm phát triển thị trường các-bon trong nước, thể hiện rõ tại Nghị quyết số 70/NQ-TW (20/8/2025) của Bộ Chính trị và Quyết định số 232/QĐ-TTg (24/1/2025) của Thủ tướng Chính phủ. Các văn bản này xác lập yêu cầu hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng cơ chế trao đổi tín chỉ theo mô hình tập trung, vận hành theo nguyên tắc thị trường nhưng bảo đảm sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Nhà nước. Bài viết này đóng góp về mặt học thuật thông qua việc: (i) hệ thống hóa cơ sở lý luận về tài sản hóa tín chỉ các-bon; (ii) phân tích khung chính sách hiện hành dưới góc độ kinh tế, pháp lý; và (iii) đề xuất các giải pháp hoàn thiện thể chế theo hướng bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và khả năng liên kết với thị trường quốc tế. Những phát hiện của nghiên cứu làm rõ vai trò của tài sản hóa tín chỉ các-bon trong việc nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách về thị trường các-bon tại Việt Nam trong giai đoạn tới.

• Từ khóa: *quyền tài sản, cơ chế thị trường, tín chỉ các bon, kinh tế xanh.*

In the context of the global transition toward a low-carbon economy, carbon credits are increasingly recognized as an environmental asset with rising economic value. Vietnam has issued several strategic policy directions to develop a domestic carbon market, most notably articulated in the Politburo's Resolution No. 70/NQ-TW (20 August 2025) and the Prime Minister's Decision No. 232/QD-TTg (24 January 2025). These documents establish the requirement to the legal framework and develop a centralized mechanism for carbon-credit transactions, operating under market principles while ensuring strict State management and oversight. This paper contributes academically by: (i) systematizing the theoretical foundations of carbon-credit assetization; (ii) analyzing the current policy framework from economic and legal perspectives; and (iii) proposing institutional reforms that enhance transparency, efficiency, and the potential for linkage with international carbon markets. The findings clarify the role of carbon-credit assetization in improving the effectiveness of resource mobilization for green growth, while providing scientific evidence to support policymaking for Vietnam's carbon market in the coming period.

• Key words: *property rights, market mechanism, carbon credits, green economy.*

Ngày nhận bài: 27/3/2026
Ngày gửi phản biện: 29/4/2026
Ngày duyệt đăng: 29/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.07

Giới thiệu

Trong những năm gần đây, làn sóng chuyển đổi sang mô hình phát triển phát thải thấp đã tạo nên bước ngoặt sâu rộng đối với cấu trúc kinh tế toàn cầu. Giữa bối cảnh ấy, thị trường các-bon nổi lên như một trong những công cụ kinh tế môi trường quan trọng nhất, không chỉ giúp các quốc gia thực hiện cam kết giảm phát thải mà còn mở ra một không gian mới cho tăng trưởng xanh. Dữ liệu của World Bank, công bố trong báo cáo *State and Trends of Carbon Pricing 2025*, cho thấy tổng doanh thu từ các cơ chế định giá các-bon đã đạt gần 103 tỷ USD trong năm 2024 là mức cao nhất từ trước đến nay với khoảng 28% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu được bao phủ bởi thuế các-bon hoặc hệ thống mua bán phát thải. Sự mở rộng nhanh chóng này phản ánh xu hướng dịch chuyển mạnh mẽ của thế giới sang việc sử dụng tín chỉ các-bon như một loại "tài sản môi trường" có giá trị chiến lược.

Song song đó, báo cáo Global Carbon Budget 2023 ghi nhận tổng lượng phát thải CO_2 toàn cầu đạt 36,8 tỷ tấn, con số vừa đáng lo ngại vừa hàm ý dư địa thị trường rất lớn cho các loại tín chỉ giảm phát thải và hấp thụ CO_2 trong thập niên tới. Nhu cầu bù đắp phát thải (offset) và loại bỏ các-bon (removal) dự báo sẽ tăng nhanh khi nhiều nền kinh tế lớn đặt mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

Tại Việt Nam, tín chỉ các-bon đang từng bước hiện lên như một nguồn lực kinh tế tiềm tàng. Theo

* *Trường Đại học Tài chính - Marketing; email:tthanh@ufm.edu.vn*

thống kê ngành lâm nghiệp công bố năm 2024, với 13,92 triệu ha rừng, hệ sinh thái này có khả năng hấp thụ 40-70 triệu tấn CO_2 mỗi năm. Lĩnh vực nông nghiệp, dựa trên số liệu của FAO, có thể giảm thêm 10-20 triệu tấn CO_2 thông qua các mô hình canh tác phát thải thấp. Trong lĩnh vực năng lượng và công nghiệp, báo cáo *Viet Nam Country Climate and Development Report 2022* của World Bank ước tính tiềm năng giảm 100-150 triệu tấn CO_2 vào năm 2030 nếu triển khai đồng bộ các giải pháp kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Tổng hợp các nguồn cung trên cho thấy Việt Nam hoàn toàn có khả năng tạo ra 60-100 triệu tín chỉ các-bon mỗi năm, một con số đủ lớn để hình thành thị trường có vị thế trong khu vực.

Khung pháp lý hiện hành gồm Luật Bảo vệ môi trường 2020, Luật Lâm nghiệp 2017 và các nghị định quan trọng như Nghị định 06/2022/NĐ-CP, Nghị định 119/2025/NĐ-CP, Nghị định 83/2026/NĐ-CP, Nghị định 107/2022/NĐ-CP và Nghị định 29/2026/NĐ-CP đã thiết lập nền tảng cho việc tổ chức thị trường các-bon trong nước. Tuy vậy, theo đánh giá của World Bank trong báo cáo *Vietnam CCDR 2022*, thị trường trong nước vẫn ở giai đoạn sơ khai: giao dịch còn mang tính thử nghiệm, chưa hình thành thị trường thứ cấp, thiếu cơ chế định giá minh bạch và gần như chưa có các công cụ tài chính hỗ trợ. Điều này dẫn đến tình trạng tín chỉ của Việt Nam khó cạnh tranh với thị trường quốc tế, nơi giá tín chỉ phổ biến chỉ ở mức 3-15 USD/tCO_2, nhưng các tín chỉ chất lượng cao, đặc biệt là dựa trên tự nhiên hoặc loại bỏ các-bon có thể đạt 20-50 USD/tCO_2, theo các phân tích của Ecosystem Marketplace, McKinsey và BloombergNEF.

Những chênh lệch này cho thấy yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam: nâng cao chất lượng tín chỉ, chuẩn hóa hệ thống đo lường - báo cáo - thẩm định và phát triển cấu trúc thị trường đủ chiều sâu để bước vào sân chơi toàn cầu với vị thế chủ động và giá trị kinh tế cao hơn.

Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu tập trung làm rõ bản chất pháp lý của quyền tài sản đối với tín chỉ các-bon, thông qua việc phân tích nhóm quy định hiện hành và vai trò của các chủ thể tham gia vào quá trình tạo lập, sở hữu, định đoạt và giao dịch tín chỉ. Trọng tâm của nghiên cứu là đánh giá liệu hệ thống pháp luật Việt Nam đã đủ điều kiện để "tài sản hóa" tín chỉ các-bon hay chưa và những điểm nghẽn cần tháo gỡ nhằm bảo đảm thị trường vận hành theo chuẩn mực quốc tế.

Trước hết, nghiên cứu xem xét hệ thống quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017. Luật này xác lập quyền hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng bao gồm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo các điều 61, 63 và 64. Theo báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp (2024), chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) hằng năm đã đạt trên 3.500 tỷ đồng, cho thấy cơ chế hưởng lợi này đã vận hành tương đối ổn định. Tuy nhiên, các quyền tài sản liên quan đến dịch vụ môi trường rừng mới chỉ ở mức "hưởng lợi" từ dịch vụ, chứ chưa được chuyển hóa đầy đủ thành quyền sở hữu tín chỉ các-bon. Khoảng trống này càng trở nên đáng chú ý khi Nghị định 107/2022/NĐ-CP mới chỉ tiêu chuẩn hóa cơ chế thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải giữa Việt Nam và đối tác quốc tế trong khuôn khổ hợp tác song phương theo Điều 6.2 Thỏa thuận Paris; trong khi quyền sở hữu và định đoạt tín chỉ của các chủ rừng trong nước chưa được xác lập rõ.

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành phân tích ba nghị định chuyên ngành có liên quan trực tiếp đến thị trường các-bon: Nghị định 06/2022/NĐ-CP về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon; Nghị định 119/2025/NĐ-CP về vận hành thị trường các-bon; và Nghị định 29/2026/NĐ-CP về hệ thống đăng ký tín chỉ. Các văn bản này đã bước đầu xây dựng quy trình tạo lập tín chỉ, chuyển quyền sở hữu và ghi nhận thông tin trong hệ thống đăng ký quốc gia. Tuy nhiên, điểm hạn chế là phạm vi chủ thể được công nhận quyền sở hữu tín chỉ còn thu hẹp, chủ yếu xoay quanh doanh nghiệp thuộc danh mục cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính. Cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư là những đối tượng đóng vai trò quan trọng trong hấp thụ và giảm phát thải tự nhiên chưa được ghi nhận rõ ràng. Điều này dẫn đến rủi ro làm giảm động lực tham gia thị trường của các chủ thể nhỏ lẻ vốn đang nắm giữ một phần đáng kể tiềm năng hấp thụ các-bon, đặc biệt trong lĩnh vực lâm nghiệp và nông nghiệp.

Nghiên cứu cũng tiến hành so sánh với kinh nghiệm quốc tế để xác định chuẩn mực về quyền tài sản đối với tín chỉ. Trong Liên minh châu Âu, tín chỉ phát thải (allowances) được coi là quyền tài sản trong hệ thống EU ETS theo Chỉ thị 2003/87/EC; doanh nghiệp có thể hạch toán các chứng chỉ này như tài sản vô hình hoặc hàng tồn kho theo IFRIC 3 và các hướng dẫn của IFRS Foundation. Tại Trung Quốc, trong hệ thống thị trường do Bộ Sinh thái và Môi trường quản lý, tín chỉ được ghi nhận như tài sản có giá trị kinh tế, có thể sở hữu, chuyển nhượng và ghi sổ theo Chuẩn mực kế toán CAS 22.

Ở Hàn Quốc, nghiên cứu của Korea Environment Corporation (2023) chỉ ra rằng tín chỉ phát thải được coi là tài sản đặc thù, được định giá, giao dịch, ghi nhận kế toán và thậm chí dùng làm tài sản bảo đảm trong các giao dịch tín dụng.

Những kinh nghiệm trên cho thấy: khi quyền tài sản đối với tín chỉ được xác lập rõ ràng, thị trường phát triển sâu rộng hơn, giá tín chỉ ổn định ở mức cao hơn và chủ thể tạo lập tín chỉ có động lực tối đa hóa giá trị tài sản các-bon. Đây là bài học quan trọng đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý, nhằm bảo đảm rằng tín chỉ các-bon thực sự trở thành một loại tài sản có thể sở hữu, định giá và giao dịch minh bạch.

Bảng 1: Thống kê về thị trường các-bon và tiềm năng tín chỉ các-bon Việt Nam

Chỉ tiêu	Giá trị/Phạm vi	Nguồn dữ liệu
Tổng doanh thu thị trường định giá các-bon toàn cầu (2024)	~103 tỷ USD	World Bank (2025), State and Trends of Carbon Pricing 2025
Tỷ lệ phát thải khí nhà kính toàn cầu được bao phủ bởi cơ chế giá carbon	~28%	World Bank (2025)
Tổng phát thải CO_2 toàn cầu (2023)	36.8 tỷ tấn CO_2	Global Carbon Project (2023)
Diện tích rừng Việt Nam (2024)	13.92 triệu ha	Tổng cục Lâm nghiệp (2024)
Khả năng hấp thụ CO_2 từ rừng Việt Nam	40–70 triệu tấn CO_2/năm	Tổng cục Lâm nghiệp (2024)
Tiềm năng giảm phát thải trong nông nghiệp Việt Nam	10–20 triệu tấn CO_2/năm	Bộ NN & PTNT (2023)
Tiềm năng giảm phát thải trong năng lượng – công nghiệp (đến 2030)	100–150 triệu tấn CO_2	World Bank (2022), Vietnam CCDR
Tổng tiềm năng tín chỉ các-bon Việt Nam mỗi năm	60–100 triệu tín chỉ	Tổng hợp số liệu nhập liệu
Giá tín chỉ trung bình trên thị trường tự nguyện quốc tế	3–15 USD/tCO_2	Ecosystem Marketplace (2024); BloombergNEF (2024)
Giá tín chỉ chất lượng cao trên thị trường quốc tế	20–50 USD/tCO_2	BloombergNEF (2024); McKinsey (2023)
Ngân sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam (PFES 2024)	>3,500 tỷ đồng	Tổng cục Lâm nghiệp (2024)
Thời hạn đạt mục tiêu trung hòa các-bon theo nhiều nền kinh tế lớn	~2050	UNFCCC (khuyến nghị quốc tế)
Quy định pháp lý liên quan	Luật BVMT (2020), Luật Lâm nghiệp (2017), NĐ 06/2022, NĐ 107/2022, NĐ 119/2025, NĐ 29/2026	Văn bản pháp luật Việt Nam

Ghi chú: Số liệu trong bảng được tổng hợp từ các nguồn dữ liệu chính thống của Ngân hàng Thế giới (2025); Dự án Carbon Toàn cầu (2023); Tổng cục Lâm nghiệp (2024); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023); cùng một số báo cáo thị trường quốc tế (Ecosystem Marketplace 2024; BloombergNEF 2024; McKinsey 2023) và hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan.

Thảo luận

Từ cơ sở pháp lý hiện hành và kinh nghiệm quốc tế, có thể nhận diện một yêu cầu cốt lõi đối với Việt Nam trong giai đoạn 2025-2030: hoàn thiện khung pháp lý theo hướng tài sản hoá tín chỉ các-bon, coi tín chỉ như một loại tài sản có thể sở hữu, định giá, giao dịch và dùng làm cơ sở cho các quan hệ dân sự - thương mại. Đây là điều kiện tiên quyết để kích hoạt động lực đầu tư dài hạn vào giảm phát thải, gia tăng chất lượng tín chỉ và nâng cao năng lực hội nhập thị trường các-bon toàn cầu.

Thứ nhất, việc xác lập quyền sở hữu đầy đủ - bao gồm quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và hưởng lợi từ tín chỉ là nền tảng tạo động lực nội sinh cho từng chủ thể tham gia thị trường. Các nghiên cứu của World Bank (2024) và OECD (2023) nhấn mạnh rằng thị trường tín chỉ chỉ phát triển bền vững khi quyền sở hữu được quy định minh bạch, nhất quán và có khả năng thực thi. Cụ thể, quyền định đoạt đối với tín chỉ (mua bán, chuyển nhượng, cho tặng, thế chấp) giúp tín chỉ trở thành tài sản thực sự, từ đó hình thành nhu cầu tối ưu hóa chất lượng, gia tăng tính khan hiếm và nâng cao giá trị thị trường.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, việc thiết lập cơ chế công nhận chủ rừng là chủ sở hữu tín chỉ sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ để họ cải thiện trữ lượng sinh khối, bảo vệ rừng tự nhiên, thay đổi cơ cấu loài cây, và đầu tư vào hệ thống đo đạc - báo cáo - thẩm định (MRV). Theo Tổng cục Lâm nghiệp (2024), rừng có thể hấp thụ 40-70 triệu tấn CO_2/năm, nhưng khả năng chuyển hóa thành tín chỉ chất lượng cao phụ thuộc trực tiếp vào mức độ chủ động của chủ rừng. Khi quyền sở hữu được khẳng định rõ, chủ rừng sẽ có động cơ kinh tế mạnh để nâng cấp quy trình quản lý rừng, cải thiện dữ liệu carbon và hướng đến các tiêu chuẩn quốc tế như ART-TREES hay Verra VCS. Điều này không chỉ tăng giá trị tín chỉ mà còn nâng cao năng lực đàm phán trong giao dịch quốc tế, nơi tín chỉ dựa vào tự nhiên (nature-based) có thể đạt mức 20-50 USD/tCO_2 (BloombergNEF, 2024).

Trong nông nghiệp và công nghiệp, doanh nghiệp sẽ chủ động áp dụng công nghệ giảm phát thải, thay đổi cơ cấu năng lượng, cải tiến quy trình sản xuất hay triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn nếu tín chỉ được bảo đảm quyền sở hữu và có thị trường định giá minh bạch. Nhiều nghiên cứu của McKinsey (2023) cho thấy doanh nghiệp chỉ sẵn sàng đầu tư vào công nghệ phát thải thấp khi họ được quyền sở hữu tín chỉ tạo ra và có cơ chế để biến tín chỉ thành nguồn thu hoặc tài sản tài chính.

Thứ hai, khi quyền tài sản chưa được xác lập đầy đủ, những động lực đầu tư này sẽ suy giảm đáng kể. OECD (2023) chỉ ra rằng thị trường tín chỉ thiếu khung pháp lý rõ ràng thường gặp ba vấn đề: (i) chất lượng tín chỉ thấp do thiếu động cơ đầu tư vào MRV; (ii) rủi ro gian lận hoặc trùng lặp tín chỉ (double counting); (iii) giá tín chỉ giảm và thị trường kém hấp dẫn đối với khu vực tư nhân. Điều này hoàn toàn có thể xảy ra tại Việt Nam nếu quyền sở hữu

vẫn chỉ được quy định ở mức chung, chưa phân định rõ ràng giữa các chủ thể như hộ gia đình, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp hoặc tổ chức hợp tác.

Thứ ba, khi quyền tài sản được công nhận đầy đủ và đi kèm cơ chế điều tiết phù hợp của Nhà nước, thị trường tín chỉ có thể phát triển theo chiều sâu. Điều này mở đường cho việc hình thành các công cụ tài chính mới như hợp đồng kỳ hạn tín chỉ, hợp đồng tương lai, quỹ tín chỉ các-bon, hay sử dụng tín chỉ làm tài sản bảo đảm trong giao dịch tín dụng là mô hình đã được triển khai thành công ở Hàn Quốc và Trung Quốc. Đồng thời, giá tín chỉ trong nước có thể được điều tiết theo hướng phản ánh đúng chi phí giảm phát thải và tiệm cận thị trường quốc tế, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong chuỗi cung ứng carbon toàn cầu.

Việc tài sản hóa tín chỉ các-bon không chỉ là yêu cầu pháp lý thuần túy mà còn là điều kiện để Việt Nam khai thác tối đa nguồn lực carbon, thúc đẩy đổi mới công nghệ xanh và tạo lập một thị trường các-bon hiện đại, minh bạch, hiệu quả. Đây sẽ là trụ cột quan trọng trong tiến trình hiện thực hóa mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Kết luận và hàm ý chính sách

Sự chuyển dịch toàn cầu sang nền kinh tế các-bon thấp đã biến tín chỉ các-bon thành một công cụ kinh tế môi trường chiến lược. Tuy nhiên, hiệu quả của công cụ này phụ thuộc mạnh mẽ vào khung pháp lý xác lập quyền tài sản và cơ chế thị trường minh bạch. Từ những phân tích pháp luật nội địa, thực tiễn vận hành và kinh nghiệm quốc tế, có thể khẳng định rằng hoàn thiện hành lang pháp lý về quyền tài sản đối với tín chỉ các-bon là một trong những điều kiện tiên quyết để hình thành thị trường các-bon thực chất tại Việt Nam. Đây không chỉ là yêu cầu pháp lý đơn thuần, mà còn là cơ chế thúc đẩy chất lượng tín chỉ, tạo động lực đầu tư vào các hoạt động giảm phát thải và khai thác tối ưu giá trị kinh tế môi trường.

Theo khung cam kết quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), các quốc gia được khuyến khích áp dụng các biện pháp giá carbon và thị trường tín chỉ để đạt mục tiêu trung hòa các-bon. Báo cáo *State and Trends of Carbon Pricing 2024* của Ngân hàng Thế giới (World Bank) cho thấy thị trường tín chỉ đang mở rộng vượt bậc: giá trị giao dịch hàng năm trên thị trường tự nguyện đạt hàng tỷ USD và dự báo tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới. Đồng thời, các thị trường có cơ chế pháp lý xác lập quyền sở hữu rõ ràng thường có giá tín chỉ cao và ổn định hơn, điều này cho thấy vai trò quyết định của khuôn khổ pháp lý đối với phát triển thị trường.

Tại Việt Nam, các quy định hiện hành đã bắt đầu tạo dựng nền tảng bước đầu cho thị trường các-bon. Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Luật Lâm nghiệp 2017 xác lập quyền hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng cho các chủ thể như chủ rừng, hộ gia đình và cộng đồng, đồng thời đưa ra các cơ chế kiểm kê và giảm nhẹ phát thải. Tuy nhiên, những quy định này mới dừng ở mức quyền hưởng lợi từ dịch vụ, chưa thực sự định danh quyền sở hữu đối với tín chỉ các-bon là một tài sản có thể được đo lường, định giá và giao dịch. Điều này dẫn đến một nghịch lý: dù có tiềm năng nguồn tín chỉ rất lớn từ rừng, nông nghiệp và các hoạt động giảm phát thải khác, các chủ thể vẫn thiếu cơ chế pháp lý để thực sự sở hữu và khai thác giá trị kinh tế của tín chỉ.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này nhấn mạnh năm nhóm hàm ý chính sách trọng tâm nhằm hoàn thiện khung pháp lý và thúc đẩy thị trường các-bon phát triển thực chất:

(1) Xác lập tín chỉ các-bon là loại tài sản đặc thù và bảo đảm quyền sở hữu rõ ràng

Tín chỉ các-bon cần được xác định rõ ràng trong hệ thống pháp luật dân sự như một loại tài sản vô hình đặc thù. Điều này có hai ý nghĩa quan trọng. Một mặt, nó giúp tín chỉ được ghi nhận trong các khoản mục tài sản của các chủ thể hữu quan (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng), từ đó mở đường cho việc hạch toán kế toán, xác định giá trị và sử dụng tín chỉ trong các hoạt động kinh tế khác. Mặt khác, khi tín chỉ được xác lập quyền sở hữu rõ ràng, các quyền dân sự như chuyển nhượng, mua bán, thế chấp và đóng vai trò làm tài sản bảo đảm sẽ trở nên khả thi trên thực tế.

Khảo sát ở các thị trường tiên tiến cho thấy tầm quan trọng của bước này: tại Liên minh châu Âu, tín chỉ phát thải trong hệ thống EU ETS được coi là quyền tài sản và được doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo tài chính; tại Hàn Quốc, tín chỉ có thể sử dụng như tài sản bảo đảm trong các giao dịch tài chính, giúp doanh nghiệp huy động vốn cho các dự án xanh. Do đó, Việt Nam cần thiết kế quy định tương tự, bảo đảm rằng tín chỉ là tài sản hữu hình đối với pháp luật và có thể tham gia vào thị trường một cách đầy đủ và hiệu quả.

(2) Quy định đầy đủ về nội dung quyền sở hữu tín chỉ

Quyền sở hữu tín chỉ cần được mô tả một cách

toàn diện, bao gồm:

- Quyền sử dụng, tức chủ thể có quyền sử dụng tín chỉ để tuân thủ các nghĩa vụ phát thải hoặc bù trừ trong cơ chế thị trường;

- Quyền định đoạt, tức quyền quyết định khi nào, ở đâu, với ai tiến hành giao dịch chuyển nhượng;

- Quyền hưởng lợi, tức quyền thu nhận giá trị kinh tế từ việc chuyển nhượng, thế chấp hoặc sử dụng tín chỉ cho các mục đích khác.

Việc quy định rõ ràng này sẽ giúp khắc phục tình trạng hiện nay, trong đó các chủ thể như hộ gia đình, cộng đồng dân cư dù đóng vai trò quan trọng trong hấp thụ carbon vẫn chưa được pháp luật công nhận đầy đủ quyền sở hữu tín chỉ. Điều này không chỉ tạo sự công bằng trong phân chia lợi ích mà còn mở rộng nguồn cung tín chỉ chất lượng cao cho thị trường.

(3) Hoàn thiện cơ chế pháp lý cho các mô hình hợp tác và chia sẻ lợi ích

Trên thực tế, nhiều tín chỉ chất lượng cao được tạo ra thông qua các mô hình hợp tác phức hợp, chẳng hạn giữa doanh nghiệp và chủ rừng, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương, hoặc các dự án hợp tác nhiều bên. Khung pháp lý cần ghi nhận và điều chỉnh thông suốt các mô hình này, bao gồm các nguyên tắc phân chia lợi ích, quản trị rủi ro và trách nhiệm giám sát.

Cơ chế chia sẻ lợi ích là một ví dụ điển hình. Khi tín chỉ được tạo ra từ dự án hấp thụ carbon ở khu vực rừng do cộng đồng quản lý, việc xác định cách thức phân chia phần lợi nhuận từ tín chỉ giữa doanh nghiệp đầu tư và cộng đồng địa phương là yếu tố quan trọng để bảo đảm tính bền vững xã hội và kinh tế của dự án. Khung pháp lý cần xác lập các nguyên tắc rõ ràng để tránh mâu thuẫn lợi ích và đảm bảo công bằng.

(4) Nâng cấp hệ thống đăng ký quốc gia để phản ánh đầy đủ quyền sở hữu và giao dịch

Hệ thống đăng ký tín chỉ là trái tim của thị trường các-bon. Nó phải có khả năng ghi nhận đầy đủ vòng đời của tín chỉ, từ khi được tạo lập, xác minh, chứng nhận, phát hành, đến khi bị sử dụng hoặc chuyển nhượng. Đồng thời, hệ thống này cần hỗ trợ ghi nhận chi tiết các quyền sở hữu và giao dịch, đảm bảo minh bạch, bảo mật và dễ dàng truy soát.

Điều quan trọng là hệ thống này phải mở rộng phạm vi ghi nhận để bao gồm cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư, thay vì chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp hay tổ chức lớn. Điều này không chỉ tăng tính bao trùm của thị trường mà còn giúp đa dạng hoá nguồn cung tín chỉ, tạo ra độ sâu cần thiết cho thị trường thứ cấp.

(5) Phát triển thị trường thứ cấp và các công cụ tài chính liên quan

Một thị trường các-bon hoàn chỉnh cần hơn là chỉ có những giao dịch ban đầu; cần có thị trường thứ cấp nơi tín chỉ có thể được mua bán liên tục, tạo thanh khoản và tăng tính ổn định về giá. Thị trường thứ cấp mở ra cơ hội sử dụng tín chỉ trong các sản phẩm tài chính phức hợp như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn, tín chỉ thế chấp, hoặc chứng chỉ phái sinh carbon.

Việc xây dựng các sản phẩm tài chính dựa trên tín chỉ các-bon không chỉ giúp tăng tính thanh khoản mà còn đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho các dự án xanh, làm cầu nối giữa thị trường tín chỉ và các dịch vụ tài chính bền vững khác như trái phiếu xanh hay quỹ ESG.

Kết luận

Nhìn tổng thể, việc hoàn thiện khung pháp lý về quyền tài sản đối với tín chỉ các-bon không chỉ là một khâu kỹ thuật trong xây dựng thị trường, mà là một chiến lược dài hạn để thúc đẩy tín chỉ trở thành tài sản kinh tế hữu ích. Khi quyền sở hữu được xác lập rõ ràng và khi cơ chế thị trường vận hành minh bạch, chủ thể tham gia thị trường sẽ có động lực mạnh mẽ để đầu tư vào giảm phát thải, nâng cao chất lượng tín chỉ và tham gia sâu rộng hơn vào thị trường các-bon toàn cầu.

Điều này không những góp phần thực hiện các mục tiêu cam kết quốc tế về giảm phát thải mà còn tạo tiền đề cho Việt Nam phát triển thị trường tài chính bền vững, gia tăng năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế xanh toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 70/NQ-TW ngày 20/8/2025 về phát triển thị trường các-bon trong nước.

Thủ tướng Chính phủ (2025). Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam.

Quốc hội (2020). Luật Bảo vệ môi trường.

Quốc hội (2017). Luật Lâm nghiệp.

Chính phủ (2022). Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn.

Chính phủ (2022). Nghị định số 107/2022/NĐ-CP quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn – hợp tác theo Điều 6 Thỏa thuận Paris.

Chính phủ (2025). Nghị định số 119/2025/NĐ-CP về tổ chức và vận hành thị trường các-bon trong nước.

Chính phủ (2026). Nghị định số 29/2026/NĐ-CP về hệ thống đăng ký, chứng nhận tín chỉ các-bon.

Tổng cục Lâm nghiệp (2024). Báo cáo thường niên ngành Lâm nghiệp 2024. Hà Nội: Bộ Nông nghiệp & PTNT.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023). Báo cáo kiểm kê khí nhà kính quốc gia. Hà Nội.

Bộ Nông nghiệp & PTNT (2023). Đánh giá tiềm năng giảm phát thải trong nông nghiệp Việt Nam. Hà Nội.

World Bank (2025). State and Trends of Carbon Pricing 2025. Washington, D.C.

Global Carbon Project (2023). Global Carbon Budget 2023.

OECD (2023). Carbon Markets and Property Rights: Ensuring Clarity and Market Integrity. Paris.

BloombergNEF (2024). Voluntary Carbon Market Outlook 2024–2030.